Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 61

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 05 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 03 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 33.293.398.230.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 114/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 10 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Dịu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2024 cho nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 12 năm 2024 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026 cho nhiệm kỳ 2023-2028
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023 cho nhiệm kỳ 2023-2028

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Trần Thị Thu Trang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2026
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026 (đến ngày 17 tháng 09 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2026
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2020
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 08 năm 2022
Ông Ngô Hoàng Hà	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2026
	Người phụ trách quản trị Công ty	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2026
Ông Nguyễn Đăng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026
Bà Quách Thùy Linh	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Trần Thị Thu Trang, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 010210/26/UQ-CTHĐQT-TCBS ngày 02/10/2026.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**		**93.291.524.374.447**	**76.612.765.855.403**
110	**I. Tài sản tài chính**		**93.177.989.881.059**	**76.597.293.421.692**
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	4.252.039.747.554	3.108.078.221.717
111.1	*1.1. Tiền*		*4.252.039.747.554*	*3.108.078.221.717*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	117.174.100.300	38.923.020.900
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.3	2.148.198.577.180	3.657.418.739.619
114	4. Các khoản cho vay	7.4	54.739.637.688.044	43.859.732.477.143
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.2	30.254.612.527.109	25.218.442.812.696
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(5.908.539.280)	(12.757.948.678)
117	7. Các khoản phải thu	9	1.207.088.802.528	686.848.052.984
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*3.068.688.000*	*195.489.000*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*1.204.020.114.528*	*686.652.563.984*
117.3	*7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận*		*200.000*	*1.200.000*
117.4	*7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*1.204.019.914.528*	*686.651.363.984*
118	8. Trả trước cho người bán	9	10.074.877.359	5.729.878.954
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	405.099.472.703	32.804.970.727
122	10. Các khoản phải thu khác	9	50.170.627.562	2.271.195.630
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(198.000.000)	(198.000.000)
130	**II. Tài sản ngắn hạn khác**		**113.534.493.388**	**15.472.433.711**
131	1. Tạm ứng		507.513.832	410.200.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ và dụng cụ		2.082.970.000	1.640.794.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	110.379.758.198	13.408.458.353
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		564.251.358	12.981.358
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**		**3.682.538.394.785**	**4.019.491.143.606**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**3.292.836.656.824**	**3.610.268.431.824**
212	1. Các khoản đầu tư		3.292.836.656.824	3.610.268.431.824
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*7.3*	-	*410.000.000.000*
212.4	*1.2. Đầu tư dài hạn khác*	*10*	*3.292.836.656.824*	*3.200.268.431.824*
220	**II. Tài sản cố định**		**106.887.587.941**	**107.181.206.706**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.578.279.358	33.220.423.249
222	*1.1. Nguyên giá*		*134.206.292.060*	*126.797.126.020*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(104.628.012.702)*	*(93.576.702.771)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	77.309.308.583	73.960.783.457
228	*2.1. Nguyên giá*		*155.504.203.757*	*138.768.470.729*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(78.194.895.174)*	*(64.807.687.272)*
240	**III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**13**	**18.327.432.929**	**53.765.213.326**
250	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**264.486.717.091**	**248.276.291.750**
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	167.951.112.799	183.408.219.803
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	10.025.164.210	16.980.000.795
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.1	55.563.590.532	17.804.201.744
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.854.599.014	20.000.000.030
255	5. Tài sản dài hạn khác	17	10.092.250.536	10.083.869.378
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**96.974.062.769.232**	**80.632.256.999.009**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**		**49.568.110.970.833**	**36.532.676.815.634**
310	**I. Nợ phải trả ngắn hạn**		**43.655.467.758.554**	**35.016.932.279.815**
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	40.489.276.680.000	31.079.695.096.211
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*40.489.276.680.000*	*31.079.695.096.211*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	24	568.291.779.040	1.504.310.847.194
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	64.605.864.295	51.121.802.352
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		77.225.000	2.000.410.883
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	1.148.678.090.255	1.384.739.664.586
323	6. Phải trả người lao động		173.236.569.312	231.830.280.548
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.167.120.585	1.459.010.095
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	693.353.257.809	265.828.841.247
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	395.235.331.783	375.518.055.392
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23	121.255.840.475	120.138.271.307
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		290.000.000	290.000.000
340	**II. Nợ phải trả dài hạn**		**5.912.643.212.279**	**1.515.744.535.819**
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.907.153.943.736	-
342	*1.1. Vay dài hạn*		*2.907.153.943.736*	-
346	2. Trái phiếu phát hành dài hạn	24	3.000.000.000.000	1.509.970.833.337
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	3.953.404.006	5.743.148.982
355	4. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
356	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.2	1.505.311.037	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**		**47.405.951.798.399**	**44.099.580.183.375**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**47.405.951.798.399**	**44.099.580.183.375**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.900.378.648.518	31.720.060.628.518
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*33.293.398.230.000*	*23.113.080.210.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*8.606.980.418.518*	*8.606.980.418.518*
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(126.104.132.612)	7.475.370.203
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.631.677.282.493	12.372.044.184.654
417.1	*3.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*5.577.980.524.057*	*12.347.939.323.386*
417.2	*3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*53.696.758.436*	*24.104.861.268*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)**		**96.974.062.769.232**	**80.632.256.999.009**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		3.329.339.823	2.311.308.021
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	26.1	24.889.869.170.000	22.556.742.060.000
009	3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	26.2	849.310.000	2.720.000
010	4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.3	924.000.000	1.860.100.000
012	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	26.4	4.105.685.420.000	1.230.262.890.000
014	6. Chứng quyền (số lượng)		15.389.200	1.204.900
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	26.5	361.724.905.380.000	325.307.278.790.000
021.1	*1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*257.899.517.130.000*	*240.019.596.860.000*
021.2	*1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*825.372.580.000*	*1.467.945.100.000*
021.3	*1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*77.729.512.900.000*	*56.063.707.010.000*
021.4	*1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*24.322.195.270.000*	*26.601.662.760.000*
021.5	*1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*948.307.500.000*	*1.154.367.060.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26.6	1.828.360.260.000	192.827.990.000
022.1	*2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*1.805.225.270.000*	*174.185.350.000*
022.2	*2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*23.014.990.000*	*18.642.640.000*
022.4	*2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ*		*120.000.000*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	1.143.062.870.000	1.291.904.460.000
024.b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	26.8	5.535.630.520.000	9.407.201.530.000
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.9	6.224.732.944.496	10.702.593.296.252
027	*5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.826.744.637.925*	*6.447.211.380.125*
027.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*202.225.195.928*	*198.220.624.524*
029	*5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*		*2.397.988.306.571*	*4.206.007.929.509*
029.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*2.397.891.414.821*	*4.204.858.774.509*
029.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*96.891.750*	*1.149.155.000*
030	*5.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*		-	*49.373.986.618*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	6.224.732.944.496	10.653.219.309.634
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*6.190.808.347.081*	*10.609.074.997.196*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*33.924.597.415*	*44.144.312.438*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.11	-	49.373.986.618

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		724.755.461.396	1.171.271.827.710	2.011.997.904.811	2.535.503.468.359
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*710.423.252.601*	*1.168.119.433.987*	*1.971.230.362.535*	*2.529.362.375.047*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*		*242.871.211*	*2.141.274.115*	*9.172.536.813*	*4.344.366.508*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*27.2*	*532.928.600*	*78.978.000*	*8.024.857.000*	*108.692.800*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*13.556.408.984*	*932.141.608*	*23.570.148.463*	*1.688.034.004*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.2	30.382.148.346	44.219.712.164	100.881.853.243	117.648.031.648
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.2	1.561.090.700.500	1.014.938.366.630	4.187.925.374.556	2.590.691.940.345
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	27.2	256.160.789.129	81.944.557.764	889.781.499.059	322.378.137.197
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		199.454.806.412	318.349.111.690	692.726.308.843	672.243.629.920
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	29	737.039.362.934	420.952.896.435	1.951.645.097.438	1.277.522.819.779
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		20.640.490.118	21.544.862.381	69.068.315.612	59.227.940.376
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.332.999.998	87.980.000.002	151.752.000.000	271.980.000.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác		1.337.640.414	3.072.811.762	6.238.161.788	5.241.609.197
20	**Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)**		**3.534.194.399.247**	**3.164.274.146.538**	**10.062.016.515.350**	**7.852.437.576.821**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		79.578.325.668	149.146.244.688	579.753.301.418	233.948.364.943
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*67.310.259.154*	*148.684.523.225*	*543.668.565.986*	*231.922.104.334*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ*		*8.583.572.444*	*166.218.412*	*18.106.503.051*	*1.163.359.231*
21.4	*1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*27.3*	*3.684.494.070*	*295.503.051*	*17.978.232.381*	*862.901.378*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	28	(4.345.229.248)	(479.536.726)	(6.849.409.398)	1.060.344.462
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		-	1.229.000	-	10.449.159

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	86.730.362.590	141.988.613.950	296.918.990.498	271.685.735.196
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	19.210.886.265	21.510.812.097	63.784.808.058	54.692.635.778
32	6. Chi phí hoạt động khác	28	68.560.143.523	91.250.698.238	243.395.667.776	188.179.631.311
40	**Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)**		**249.734.488.798**	**403.418.061.247**	**1.177.003.358.352**	**749.577.160.849**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		75.212.646	-	75.212.646	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		6.307.934.529	17.319.107.404	27.276.638.561	33.604.845.583
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		222.807.713.289	172.666.664	222.807.713.289	718.551.666
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)**	**30**	**229.190.860.464**	**17.491.774.068**	**250.159.564.496**	**34.323.397.249**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(158.257.245)	-	4.371.310.485	-
52	2. Chi phí lãi vay		875.504.605.736	536.214.064.771	2.453.196.935.415	1.435.637.364.718
55	3. Chi phí tài chính khác		284.619.035.129	47.556.003.493	467.333.807.206	177.470.820.840
60	**Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)**	**31**	**1.159.965.383.620**	**583.770.068.264**	**2.924.902.053.106**	**1.613.108.185.558**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**32**	**201.046.195.357**	**170.652.269.576**	**502.330.275.549**	**456.339.417.704**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)**		**2.152.639.191.936**	**2.023.925.521.519**	**5.707.940.392.839**	**5.067.736.209.959**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		-	486.252.000	49.746.462.429	528.560.039
72	2. Chi phí khác		375.946.608	4.934.833	50.042.919.614	912.214.781
80	**Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)**		**(375.946.608)**	**481.317.167**	**(296.457.185)**	**(383.654.742)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**		**2.152.263.245.328**	**2.024.406.838.686**	**5.707.643.935.654**	**5.067.352.555.217**
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.150.732.031.648	2.021.795.144.426	5.710.985.985.810	5.063.346.415.314
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.531.213.681	2.611.694.260	(3.342.050.156)	4.006.139.903
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**		**404.367.383.449**	**404.881.436.097**	**1.120.221.039.815**	**1.017.102.429.223**
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	431.918.589.958	404.977.243.039	1.153.154.987.139	1.015.021.814.925
100.2	(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(27.551.206.509)	(95.806.942)	(32.933.947.324)	2.080.614.298
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**		**1.747.895.861.879**	**1.619.525.402.589**	**4.587.422.895.839**	**4.050.250.125.994**
300	**XI. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
301	Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		(119.996.525.893)	65.429.803.590	(133.579.502.815)	24.253.532.763
400	**Tổng thu nhập toàn diện (400 = 301)**		**(119.996.525.893)**	**65.429.803.590**	**(133.579.502.815)**	**24.253.532.763**
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**35**	**1.747.895.861.879**	**1.619.525.402.589**	**4.587.422.895.839**	**4.050.250.125.994**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		525	532	1.378	1.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế TNDN**		**5.707.643.935.654**	**5.067.352.555.217**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**1.179.973.977.054**	**926.363.145.309**
03	Khấu hao tài sản cố định	11,12	24.476.268.236	17.554.958.694
04	Các khoản trích lập dự phòng		-	33.000.000
06	Chi phí lãi vay	31	2.453.196.935.415	1.435.637.364.718
07	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(222.800.934.095)	-
08	Dự thu tiền lãi	9	(1.074.898.292.502)	(526.862.178.103)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**29.235.326.034**	**3.086.605.071**
11	Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		36.084.735.432	2.026.260.609
13	Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		(6.849.409.398)	1.060.344.462
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(32.742.685.276)**	**(6.032.400.512)**
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(32.742.685.276)	(6.032.400.512)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**6.884.110.553.466**	**5.990.769.905.085**
31	Thay đổi tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ		(87.185.045.638)	(17.547.898.797)
32	Thay đổi các khoản đầu tư HTM		1.919.220.162.439	(719.252.783.774)
33	Thay đổi các khoản cho vay		(10.879.905.210.901)	(15.801.746.335.961)
34	Thay đổi tài sản tài chính AFS		(5.173.069.347.656)	(9.378.855.682.055)
35	Thay đổi phải thu bán các tài sản tài chính		(2.873.199.000)	-
36	Thay đổi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		557.530.741.958	539.116.527.979
37	Thay đổi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(372.294.501.976)	46.456.501.199
39	Thay đổi các khoản phải thu khác		(54.339.586.647)	(190.044.327.373)
40	Thay đổi các tài sản khác		13.503.367.030	3.700.742.074
41	Thay đổi chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(7.806.852.078)	119.936.064.584
42	Thay đổi chi phí trả trước		(90.016.463.259)	19.518.950.179
43	Thuế TNDN đã nộp	21,33	(1.397.494.617.849)	(959.623.062.726)
44	Lãi vay đã trả		(1.976.201.821.298)	(1.402.973.563.462)
45	Thay đổi các khoản phải trả cho người bán		(1.923.185.883)	(125.924.351.220)
46	Thay đổi các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(291.889.510)	146.818.045
47	Thay đổi thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		8.278.056.379	102.024.337.971
48	Thay đổi phải trả người lao động		(58.593.711.236)	853.752.167
50	Thay đổi phải trả, phải nộp khác		190.246.890.486	1.521.251.970.612
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**(10.529.105.661.173)**	**(20.252.192.435.473)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác		(38.077.540.900)	(58.634.674.013)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		49.325.892.632	-
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.291.000.000.000)	(10.249.480.890)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND*	*Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND*
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		3.421.239.488.289	-
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**141.487.840.021**	**(68.884.154.903)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.319.970.000	12.106.839.428.518
73	2. Tiền vay gốc		89.750.007.893.832	60.656.930.988.203
73.2	*- Tiền vay khác*		*89.750.007.893.832*	*60.656.930.988.203*
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(77.070.956.768.843)	(50.015.776.931.183)
74.3	*- Tiền chi trả gốc vay khác*		*(77.070.956.768.843)*	*(50.015.776.931.183)*
76	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.155.791.748.000)	-
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**11.531.579.346.989**	**22.747.993.485.538**
90	**TĂNG /(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ (90 = 60 + 70 + 80)**		**1.143.961.525.837**	**2.426.916.895.162**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**5**	**3.108.078.221.717**	**2.864.601.041.636**
101.1	Tiền		3.108.078.221.717	2.864.601.041.636
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (103 = 90 + 101)**	**5**	**4.252.039.747.554**	**5.291.517.936.798**
103.1	Tiền		4.252.039.747.554	5.130.517.936.798
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	161.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026 VND*	*Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		609.496.658.210.861	497.149.522.672.301
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(712.373.178.751.524)	(587.077.752.875.867)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.063.201.885.645.450	821.586.850.161.887
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		4.004.571.404	58.871.868.434
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(964.701.550.424.918)	(728.891.574.326.746)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(56.305.616.408)	(43.077.490.155)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		140.712.485.554.736	98.347.366.692.520
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(140.761.859.541.354)	(98.391.980.391.150)
20	**Tăng tiền thuần trong kỳ**		**(4.477.860.351.756)**	**2.738.226.311.224**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**		**10.702.593.296.252**	**10.024.246.349.048**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		10.702.593.296.252	10.024.246.349.048
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		6.447.211.380.125	8.245.482.244.688
32.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*198.220.624.524*	*172.607.043.516*
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.206.007.929.509	1.734.150.405.730
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		49.373.986.618	44.613.698.630
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**6.224.732.944.496**	**12.762.472.660.272**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		6.224.732.944.496	12.762.472.660.272
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.826.744.637.925	7.078.720.120.248
42.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*		*202.225.195.928*	*231.478.911.950*
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.397.988.306.571	5.683.752.540.024

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 09 năm 2025	Ngày 30 tháng 09 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn góp của chủ sở hữu	25	19.613.221.200.000	23.113.080.210.000	3.499.859.010.000	-	10.180.318.020.000	-	23.113.080.210.000	33.293.398.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	25	-	8.606.980.418.518	8.606.980.418.518	-	-	-	8.606.980.418.518	8.606.980.418.518
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	25	(4.961.252.868)	7.475.370.203	29.553.363.549	(5.299.830.786)	233.336.311.312	(366.915.814.127)	19.292.279.895	(126.104.132.612)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	25	6.688.712.329.546	12.372.044.184.654	4.052.330.740.292	(2.080.614.298)	4.590.764.945.995	(11.331.131.848.156)	10.738.962.455.540	5.631.677.282.493
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*6.665.324.621.285*	*12.347.939.323.386*	*4.048.324.600.389*	-	*4.557.830.998.671*	*(11.327.789.798.000)*	*10.713.649.221.674*	*5.577.980.524.057*
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*23.387.708.261*	*24.104.861.268*	*4.006.139.903*	*(2.080.614.298)*	*32.933.947.324*	*(3.342.050.156)*	*25.313.233.866*	*53.696.758.436*
TỔNG CỘNG		**26.296.972.276.678**	**44.099.580.183.375**	**16.188.723.532.359**	**(7.380.445.084)**	**15.004.419.277.307**	**(11.698.047.662.283)**	**42.478.315.363.953**	**47.405.951.798.399**
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(4.961.252.868)	7.475.370.203	29.553.363.549	(5.299.830.786)	233.336.311.312	(366.915.814.127)	19.292.279.895	(126.104.132.612)
TỔNG CỘNG		**(4.961.252.868)**	**7.475.370.203**	**29.553.363.549**	**(5.299.830.786)**	**233.336.311.312**	**(366.915.814.127)**	**19.292.279.895**	**(126.104.132.612)**

Bà Trần Thị Lan Anh
Người lập

Bà Phạm Thúy Vân
Kế toán trưởng

Bà Trần Thị Thu Trang
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102935813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2018, cấp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 04 tháng 8 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 27, tầng 28 và tầng 29, tòa C5 D'Capitale, số 119 Trần Duy Hưng, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 là 524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 588 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 33.293.398.230.000 VND, vốn chủ sở hữu là 47.405.951.798.399 VND, tổng tài sản là 96.974.062.769.232 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tư vấn tài chính chiến lược tin cậy của khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo một trải nghiệm đầu tư tích lũy ưu việt cho mỗi gia đình Việt Nam.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; và
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Danh sách các chi nhánh công ty

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hồ Chí Minh hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 609/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 7 năm 2018.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương - Chi nhánh Hà Nội hoạt động theo Quyết định chấp nhận thành lập chi nhánh công ty chứng khoán số 43/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 3 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo các quyết định dưới đây:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).
- Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc Hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty được lập cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán chủ yếu

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua), có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Giá mua của tài sản tài chính FVTPL không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế (đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán"* thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục *"Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày lập báo cáo tài chính hoặc chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch bình quân ngày gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Đối với trái phiếu Chính phủ, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch bình quân ngày gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính thì giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi (-) giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC (sau đây gọi tắt là Thông tư 48) và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính* (tiếp theo)

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua liên quan trực tiếp.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào mục Chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 48 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.12 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, bán và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phần mềm	03 - 06

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.18 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ đi (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ đi (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là một loại chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn); hoặc nhận khoản tiền thanh toán là giá trị chênh lệch giữa giá thực hiện và giá thanh toán tại ngày đáo hạn.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành. Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.21 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do dịch vụ hoặc hàng hóa đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về số tiền cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho nhân viên theo các quy định hiện hành.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.24 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho các dịch vụ chứng khoán chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

4.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.26 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.27 Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi là khoản vay có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của bên đi vay theo các điều kiện đã được xác định trong hợp đồng vay vốn.

Tại thời điểm ghi nhận khoản vay ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi khoản vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất hợp lý. Giá trị cấu phần vốn của khoản vay được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu được từ khoản vay chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của khoản vay chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận.

Sau thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi được điều chỉnh bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của khoản vay đối với phần chênh lệch giữa số lãi vay phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa và lãi suất hợp lý.

Tại thời điểm bên cho vay thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của khoản vay chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

Tại thời điểm đáo hạn khoản vay, bên cho vay không thực hiện quyền chuyển đổi, phần nợ gốc của khoản vay được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc vay, phần giá trị quyền chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.30 Vốn chủ sở hữu

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận sau thuế đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi ngân hàng	4.252.039.747.554	3.108.078.221.717
Tổng cộng	**4.252.039.747.554**	**3.108.078.221.717**

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	
	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
Của Công ty	**2.135.577.122**	**468.839.225.102.901**
- Cổ phiếu	279.662.421	13.737.669.528.289
- Trái phiếu	1.526.830.801	454.567.514.779.921
- Chứng khoán khác	329.083.900	534.040.794.691
Của Nhà đầu tư	**31.063.521.871**	**2.180.723.032.730.050**
- Cổ phiếu	27.925.180.298	830.336.618.483.870
- Trái phiếu doanh nghiệp	373.346.299	529.997.284.410.081
- Chứng khoán khác	2.764.995.274	820.389.129.836.101
Tổng cộng	**33.199.098.993**	**2.649.562.257.832.950**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	30/09/2026				*31/12/2025*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
- Cổ phiếu niêm yết (không bao gồm cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền)	5.754.710.625	592.146.368	(945.240.743)	5.401.616.250	5.700.979.912	546.189.311	(410.404.923)	5.836.764.300
- Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	106.300.604.911	157.263.219	(8.775.384.080)	97.682.484.050	19.169.289.986	60.543.517	(643.576.903)	18.586.256.600
- Chứng chỉ quỹ	13.594.967.190	495.032.810	-	14.090.000.000	13.594.967.190	905.032.810	-	14.500.000.000
Tổng cộng	**125.650.282.726**	**1.244.442.397**	**(9.720.624.823)**	**117.174.100.300**	**38.465.237.088**	**1.511.765.638**	**(1.053.981.826)**	**38.923.020.900**

7. *CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH* (tiếp theo)

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

	30/09/2026				*31/12/2025*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
	Giá mua/Giá gốc VND	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
- Cổ phiếu niêm yết	5.019.336	12.557.864	(840.000)	16.737.200	2.453.179	15.202.714	(532.043)	17.123.850
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.999.203.968.594	-	-	1.999.203.968.594	1.701.003.854.751	-	-	1.701.003.854.751
- Trái phiếu niêm yết	2.136.658.677.209	31.302.949.789	(6.012.733.918)	2.161.948.893.080	2.970.980.099.738	8.966.200.075	(640.903.666)	2.979.305.396.147
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	23.048.599.945.882	65.255.537.343	(219.674.464.424)	22.894.181.018.801	20.328.838.593.888	-	-	20.328.838.593.888
- Chứng chỉ tiền gửi	3.190.738.228.569	-	-	3.190.738.228.569	201.311.490.400	-	-	201.311.490.400
- Chứng chỉ quỹ	5.511.000.000	3.012.680.865	-	8.523.680.865	5.511.000.000	2.455.353.660	-	7.966.353.660
Tổng cộng	**30.380.716.839.590**	**99.583.725.861**	**(225.688.038.342)**	**30.254.612.527.109**	**25.207.647.491.956**	**11.436.756.449**	**(641.435.709)**	**25.218.442.812.696**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang thế chấp một số chứng chỉ tiền gửi với giá gốc là 1.000.000.000.000 VND để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn.

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản đầu tư HTM*

	30/09/2026	*31/12/2025*
	Giá gốc VND	*Giá gốc VND*
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (i)	2.148.198.577.180	3.657.418.739.619
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên trên 12 tháng	-	410.000.000.000
Tổng cộng	**2.148.198.577.180**	**4.067.418.739.619**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi với giá gốc là 520.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.614.098.575.976 VND) để đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn như trình bày tại Thuyết minh số 18; và ký quỹ hợp đồng tiền gửi với giá gốc là 210.000.000.000 VND để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với chứng quyền do Công ty phát hành như trình bày tại Thuyết minh số 19.

Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện thế chấp hợp đồng tiền gửi với giá gốc là 1.198.577.180 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.151.122.547 VND) để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán thẻ tín dụng của Công ty.

7.4 *Các khoản cho vay*

	30/09/2026		*31/12/2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (iii) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (iii) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (i)	54.368.387.671.504	54.362.479.132.224	43.162.734.820.966	43.149.976.872.288
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (ii)	371.250.016.540	371.250.016.540	696.997.656.177	696.997.656.177
Tổng cộng	**54.739.637.688.044**	**54.733.729.148.764**	**43.859.732.477.143**	**43.846.974.528.465**

(i) Chứng khoán của Nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay của Nhà đầu tư với Công ty.

(ii) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	5.908.539.280	12.757.948.678
Tổng cộng	**5.908.539.280**	**12.757.948.678**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
a. Phải thu bán các tài sản tài chính	**3.068.688.000**	**195.489.000**
b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	**1.204.020.114.528**	**686.652.563.984**
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	200.000	1.200.000
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.204.019.914.528	686.651.363.984
Dự thu lãi tiền gửi, giấy tờ có giá	*129.121.622.026*	*113.210.291.947*
Dự thu lãi trái phiếu	*290.542.289.805*	*146.864.472.631*
Lãi từ hoạt động cho vay ký quỹ	*784.356.002.697*	*426.576.599.406*
c. Trả trước cho người bán	**10.074.877.359**	**5.729.878.954**
d. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	**405.099.472.703**	**32.804.970.727**
- Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	6.489.441.177	11.122.381.024
- Phải thu phí lưu ký chứng khoán	7.074.139.710	6.283.049.609
- Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	390.868.346.659	12.358.250.000
- Phải thu phí dịch vụ tư vấn	407.000.000	639.108.800
- Phải thu dịch vụ khác	260.545.157	2.402.181.294
e. Các khoản phải thu khác	**50.170.627.562**	**2.271.195.630**
- Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	49.305.002.919	1.912.963.952
Phải thu khác liên quan hoạt động kinh doanh chứng khoán	*49.305.002.919*	*1.912.963.952*
- Phải thu khác	865.624.643	358.231.678
f. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	**(198.000.000)**	**(198.000.000)**
Tổng cộng	**1.672.235.780.152**	**727.456.098.295**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026				*31/12/2025*			
	Tỉ lệ biểu quyết	*Tỉ lệ sở hữu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Các khoản đầu tư dài hạn khác								
- Công ty Cổ Phần Thời Đại Mới T&T	5,17%	5,17%	3.259.500.000.000	3.259.500.000.000			-	-
- Công ty Cổ phần WealthTech Innovations	11,00%	11,00%	33.039.656.824	33.039.656.824	0,50%	0,50%	1.539.656.824	1.539.656.824
- Công ty Cổ Phần Sàn Giao Dịch Tài Sản Mã Hóa Techcom	0,29%	0,29%	297.000.000	297.000.000	0,29%	0,29%	297.000.000	297.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Hưng Yên			-	-	8,20%	8,20%	2.026.827.000.000	2.026.827.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NewCo			-	-	9,90%	9,90%	1.006.604.775.000	1.006.604.775.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ TokenBay			-	-	0,00%	10,99%	165.000.000.000	165.000.000.000
Tổng cộng			**3.292.836.656.824**	**3.292.836.656.824**			**3.200.268.431.824**	**3.200.268.431.824**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị *VND*
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	126.797.126.020
Tăng trong kỳ	7.491.446.040
Giảm trong kỳ	82.280.000
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**134.206.292.060**
Khấu hao lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	93.576.702.771
Khấu hao trong kỳ	11.089.060.334
Giảm trong kỳ	37.750.403
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**104.628.012.702**
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**33.220.423.249**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**29.578.279.358**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm *VND*
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	138.768.470.729
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.819.861.771
Tăng do mua thêm trong kì	7.241.763.889
Giảm trong kỳ	49.325.892.632
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**155.504.203.757**
Hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	64.807.687.272
Khấu hao trong kỳ	13.387.207.902
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**78.194.895.174**
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	**73.960.783.457**
Ngày 30 tháng 09 năm 2026	**77.309.308.583**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
Chi phí triển khai hệ thống	18.327.432.929	53.765.213.326
Tổng cộng	**18.327.432.929**	**53.765.213.326**

14. TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	30/09/2026 *VND*	*31/12/2025* *VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	167.926.112.799	183.296.219.803
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ khác	25.000.000	112.000.000
Tổng cộng	**167.951.112.799**	**183.408.219.803**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Ngắn hạn	**110.379.758.198**	**13.408.458.353**
Chi phí dịch vụ trả trước	110.379.758.198	13.408.458.353
Dài hạn	**10.025.164.210**	**16.980.000.795**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.546.030.748	4.265.006.570
Chi phí dịch vụ trả trước	6.479.133.462	12.714.994.225
Tổng cộng	**120.404.922.408**	**30.388.459.148**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung lũy kế	17.969.613.710	17.969.613.710
Tiền lãi phân bổ	2.764.985.304	1.910.386.320
Tổng cộng	**20.854.599.014**	**20.000.000.030**

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ban hành ngày 29/04/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hằng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

17. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Phản ánh tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và sử dụng quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16/04/2025 của Tổng Công Ty Lưu Ký Và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền nộp quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh		
- *Tiền nộp ban đầu*	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
- *Lãi phân bổ*	*92.250.536*	*83.869.378*
Tổng cộng	**10.092.250.536**	**10.083.869.378**

18. VAY

	31/12/2025 VND	*Phát sinh tăng trong kỳ VND*	*Phát sinh giảm trong kỳ VND*	*30/09/2026 VND*
Các khoản vay ngắn hạn bằng USD (ii)	**8.456.650.000.000**	**18.777.038.000.000**	**4.559.940.000.000**	**22.673.748.000.000**
- Vay hợp vốn (Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd. làm đại lý)	-	12.854.578.000.000	-	12.854.578.000.000
- Vay hợp vốn (Ngân hàng Cathay United làm đại lý)	5.869.600.000.000	135.850.000.000	-	6.005.450.000.000
- Vay khác	2.587.050.000.000	5.786.610.000.000	4.559.940.000.000	3.813.720.000.000
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND (iv)	**22.623.045.096.211**	**65.266.582.152.632**	**70.074.098.568.843**	**17.815.528.680.000**
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.950.000.000.000	8.690.000.000.000	7.900.000.000.000	2.740.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	2.975.000.000.000	5.900.000.000.000	5.475.000.000.000	3.400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	2.500.000.000.000	4.460.000.000.000	4.980.000.000.000	1.980.000.000.000
- Vay khác	15.198.045.096.211	46.216.582.152.632	51.719.098.568.843	9.695.528.680.000
Tổng cộng vay ngắn hạn (i)	**31.079.695.096.211**	**84.043.620.152.632**	**74.634.038.568.843**	**40.489.276.680.000**
Các khoản vay dài hạn bằng USD (ii)	**-**	**2.907.153.943.736**	**-**	**2.907.153.943.736**
- Standard Chartered Bank (Hong Kong) Limited	-	1.578.000.000.000	-	1.578.000.000.000
- DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (iii)	-	1.329.153.943.736	-	1.329.153.943.736
Tổng cộng vay dài hạn	**-**	**2.907.153.943.736**	**-**	**2.907.153.943.736**
Tổng cộng	**31.079.695.096.211**	**86.950.774.096.368**	**74.634.038.568.843**	**43.396.430.623.736**

(i) Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty với lãi suất của các khoản vay còn số dư tại ngày cuối kỳ là 5,74%/năm – 10,00%/năm.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các khoản vay tại các tổ chức tài chính nước ngoài có tổng giá trị nguyên tệ là 973.000.000 USD. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất bởi các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo, hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các ngân hàng thương mại khác cho các khoản vay bằng USD nói trên.

(iii) Khoản vay chuyển đổi với DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) có giá trị nguyên tệ 50.000.000 USD, giải ngân ngày 10/02/2026, với thời hạn vay 5 năm và lãi suất 2.25%/năm. Theo đó DEG có quyền chọn chuyển đổi khoản cho vay thành cổ phần của Công ty. Trong trường hợp không chuyển đổi, lãi suất khoản vay được áp dụng là 6.5%/năm. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá bởi các sản phẩm phái sinh ngoại hối với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

(iv) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang thế chấp một số hợp đồng tiền gửi để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 7.3.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam	24.948.035.115	37.659.221.495
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	6.301.541.180	7.040.667.857
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (i)	31.029.302.000	4.094.927.000
Phải trả khác	2.326.986.000	2.326.986.000
Tổng cộng	**64.605.864.295**	**51.121.802.352**

(i) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có đảm bảo theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

Chứng quyền có đảm bảo	*30/09/2026*		*31/12/2025*	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*	*Số lượng chứng quyền được phép phát hành*	*Số lượng chứng quyền đang lưu hành*
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.000.000	1.000.000
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.500.000	1.499.000
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/24-01	-	-	1.500.000	296.100
ACB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	2.000.000	1.992.200	-	-
FPT/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	5.000.000	2.639.400	-	-
HPG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	8.000.000	4.398.500	-	-
MBB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	954.300	-	-
MWG/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	3.674.400	-	-
STB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	114.200	-	-
VHM/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	4.000.000	3.740.000	-	-
VPB/TCBS/C/EU/12M/CASH/02	3.000.000	1.097.800	-	-
Tổng cộng	**34.000.000**	**18.610.800**	**4.000.000**	**2.795.100**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Chi phí lãi vay phải trả	571.913.718.167	183.923.392.305
Chi phí lãi trái phiếu	96.516.278.374	49.175.335.596
Chi phí hoạt động trích trước	24.923.261.268	32.730.113.346
Tổng cộng	**693.353.257.809**	**265.828.841.247**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

STT	*Chỉ tiêu*	*31/12/2025 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*30/09/2026 VND*
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 33)*	1.250.766.807.176	1.153.154.987.139	(1.397.494.617.849)	1.006.427.176.466
2	Thuế thu nhập cá nhân	123.809.164.515	1.071.316.839.074	(1.060.881.503.434)	134.244.500.155
	- Thuế thu nhập cá nhân	*4.925.071.731*	*66.492.548.532*	*(59.060.063.804)*	*12.357.556.459*
	- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*118.884.092.784*	*1.004.824.290.542*	*(1.001.821.439.630)*	*121.886.943.696*
3	Thuế giá trị gia tăng	2.241.697.156	16.871.710.591	(17.812.027.744)	1.301.380.003
4	Các loại thuế khác	7.921.995.739	57.521.664.931	(58.738.627.039)	6.705.033.631
	- Thuế nhà thầu	*7.921.995.739*	*57.169.830.336*	*(58.386.792.444)*	*6.705.033.631*
	- Thuế, phí khác	-	*351.834.595*	*(351.834.595)*	-
	Tổng cộng	**1.384.739.664.586**	**2.298.865.201.735**	**(2.534.926.776.066)**	**1.148.678.090.255**

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Ngắn hạn	**395.235.331.783**	**375.518.055.392**
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	360.438.259.920	349.440.303.629
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	34.797.071.863	25.927.751.164
Phí khác	-	150.000.599
Dài hạn	**3.953.404.006**	**5.743.148.982**
Phí dịch vụ đại lý đăng ký và lưu ký	3.876.630.981	5.627.177.571
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	76.773.025	115.971.411
Tổng cộng	**399.188.735.789**	**381.261.204.374**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả khách hàng về chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán	107.388.854.673	105.621.660.853
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.866.985.802	14.516.610.454
Tổng cộng	**121.255.840.475**	**120.138.271.307**

24. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu ngắn hạn	568.291.779.040	1.504.310.847.194
Trái phiếu dài hạn	3.000.000.000.000	1.509.970.833.337
Tổng cộng	**3.568.291.779.040**	**3.014.281.680.531**

Lãi suất của các trái phiếu phát hành còn số dư tại ngày cuối kỳ là 7,875%/năm – 8,625%/năm.
Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Mã trái phiếu	*Ngày phát hành*	*Ngày đáo hạn*	*30/09/2026 VND*
a. Ngắn hạn			
TCX12504	25/12/2025	25/03/2027	67.000.000.000
TCX12506	31/12/2025	31/03/2027	500.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			**567.000.000.000**
Cộng: Phụ trội			1.291.779.040
Trừ: Chi phí phát hành trái phiếu			-
Giá trị ghi sổ			**568.291.779.040**
b. Dài hạn			
TCX12501	04/04/2025	04/04/2028	500.000.000.000
TCX12502	12/05/2025	12/05/2028	500.000.000.000
TCXPO2628001	01/04/2026	01/04/2028	1.000.000.000.000
TCXPO2628002	25/08/2026	25/08/2029	1.000.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			**3.000.000.000.000**
Cộng: Phụ trội			-
Giá trị ghi sổ			**3.000.000.000.000**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**19.613.221.200.000**	**-**	**(4.961.252.868)**	**6.688.712.329.546**	**26.296.972.276.678**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.050.250.125.994	4.050.250.125.994
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần riêng lẻ được thông qua tại Nghị quyết HĐQT 022504/25/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/04/2025	1.188.359.010.000	188.354.903.085	-	-	1.376.713.913.085
Tăng vốn chủ sở hữu do chào bán cổ phần (IPO) theo Xác nhận số 5402/UBCK-QLKD ngày 18/09/2025	2.311.500.000.000	8.418.625.515.433	-	-	10.730.125.515.433
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	24.253.532.763	-	24.253.532.763
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	**23.113.080.210.000**	**8.606.980.418.518**	**19.292.279.895**	**10.738.962.455.540**	**42.478.315.363.953**
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	**23.113.080.210.000**	**8.606.980.418.518**	**7.475.370.203**	**12.372.044.184.654**	**44.099.580.183.375**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	4.587.422.895.839	4.587.422.895.839
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011201/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 12/01/2026	2.754.750.000	-	-	-	2.754.750.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 012804/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 28/04/2026	4.623.133.070.000	-	-	(4.623.133.070.000)	-
Chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 022503/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 25/03/2026	-	-	-	(1.155.791.748.000)	(1.155.791.748.000)
Phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 011006/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 10/06/2026	5.565.220.000	-	-	-	5.565.220.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 012108/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 21/08/2026	5.548.864.980.000	-	-	(5.548.864.980.000)	-
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(133.579.502.815)	-	(133.579.502.815)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**33.293.398.230.000**	**8.606.980.418.518**	**(126.104.132.612)**	**5.631.677.282.493**	**47.405.951.798.399**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.888.269.170.000	22.556.466.360.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.600.000.000	275.700.000
Tổng cộng	**24.889.869.170.000**	**22.556.742.060.000**

26.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	849.310.000	2.720.000
Tổng cộng	**849.310.000**	**2.720.000**

26.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu	-	1.497.100.000
Cổ phiếu	924.000.000	352.000.000
Chứng quyền	-	11.000.000
Tổng cộng	**924.000.000**	**1.860.100.000**

26.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Cổ phiếu	942.300.460.000	1.024.877.930.000
Chứng chỉ quỹ	5.384.960.000	5.384.960.000
Chứng chỉ tiền gửi	3.158.000.000.000	200.000.000.000
Tổng cộng	**4.105.685.420.000**	**1.230.262.890.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	257.899.517.130.000	240.019.596.860.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	825.372.580.000	1.467.945.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	77.729.512.900.000	56.063.707.010.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	24.322.195.270.000	26.601.662.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	948.307.500.000	1.154.367.060.000
Tổng cộng	**361.724.905.380.000**	**325.307.278.790.000**

26.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.805.225.270.000	174.185.350.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	23.014.990.000	18.642.640.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	120.000.000	-
Tổng cộng	**1.828.360.260.000**	**192.827.990.000**

26.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu	94.538.700.000	107.913.100.000
Cổ phiếu	1.046.894.680.000	1.181.231.130.000
Chứng chỉ quỹ	1.629.490.000	1.026.230.000
Chứng quyền	-	1.734.000.000
Tổng cộng	**1.143.062.870.000**	**1.291.904.460.000**

26.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Trái phiếu	1.035.000.000.000	2.085.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	4.500.630.520.000	7.322.201.530.000
Tổng cộng	**5.535.630.520.000**	**9.407.201.530.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26.9 *Tiền gửi của nhà đầu tư*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.826.744.637.925	6.447.211.380.125
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.792.916.932.260*	*6.404.216.222.687*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*33.827.705.665*	*42.995.157.438*
Trong đó		
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	*202.225.195.928*	*198.220.624.524*
- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư trong nước tại VSDC*	*201.540.769.808*	*197.536.198.404*
- *Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài tại VSDC*	*684.426.120*	*684.426.120*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.397.988.306.571	4.206.007.929.509
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*2.397.891.414.821*	*4.204.858.774.509*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*96.891.750*	*1.149.155.000*
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	49.373.986.618
Tổng cộng	**6.224.732.944.496**	**10.702.593.296.252**

26.10 *Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Của Nhà đầu tư trong nước*	*6.190.808.347.081*	*10.609.074.997.196*
- *Của Nhà đầu tư nước ngoài*	*33.924.597.415*	*44.144.312.438*
Tổng cộng	**6.224.732.944.496**	**10.653.219.309.634**

26.11 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	**49.373.986.618**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.12 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả phí môi giới chứng khoán *(Thuyết minh số 9)*	6.489.441.177	11.122.381.024
Phải trả phí lưu ký chứng khoán *(Thuyết minh số 9)*	7.074.139.710	6.283.049.609
Tổng cộng	**13.563.580.887**	**17.405.430.633**

26.13 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ ("margin")	**55.152.743.674.201**	**43.589.311.420.372**
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh số 7.4)*	54.368.387.671.504	43.162.734.820.966
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*54.368.387.671.504*	*43.162.734.820.966*
Phải trả lãi margin *(Thuyết minh số 9)*	784.356.002.697	426.576.599.406
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*784.356.002.697*	*426.576.599.406*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**371.250.016.540**	**696.997.656.177**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh số 7.4)*	371.250.016.540	696.997.656.177
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*371.250.016.540*	*696.997.656.177*
Tổng cộng	**55.523.993.690.741**	**44.286.309.076.549**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Lãi, (lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	5.800	574.270.000	378.053.986	196.216.014	540.470.826.189
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	15.975.500	634.246.770.000	616.797.736.731	17.449.033.269	6.652.512.761
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	63.000.000	1.728.090.000.000	1.701.000.000.000	27.090.000.000	-
4	Trái phiếu niêm yết	291.425.225	31.993.231.025.071	31.848.683.078.696	144.547.946.375	170.567.154.045
5	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	1.212.221	125.731.517.003.949	124.080.610.376.051	1.650.906.627.898	1.801.335.819.262
6	Chứng quyền do Công ty phát hành	116.578.000	125.447.364.069	76.408.101.348	49.039.262.721	1.606.743.607
7	Chứng chỉ tiền gửi	12.676.267	17.177.971.414.469	17.095.970.138.211	82.001.276.258	4.755.598.202
8	Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	3.973.720.981
	Tổng lãi bán	**500.873.013**	**177.391.077.847.558**	**175.419.847.485.023**	**1.971.230.362.535**	**2.529.362.375.047**
II	**(LỖ) BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	4.700	123.625.000	168.095.301	(44.470.301)	(59.011.937)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	24.968.900	958.823.705.000	999.840.058.344	(41.016.353.344)	(2.821.718.745)
3	Trái phiếu niêm yết	472.769.109	49.872.378.882.788	49.951.436.923.957	(79.058.041.169)	(57.973.539.752)
4	Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	189.454	19.279.964.514.150	19.690.421.566.667	(410.457.052.517)	(165.294.799.524)
5	Chứng quyền đầu tư	1.006.400	1.272.819.000	1.848.744.000	(575.925.000)	(5.645.000)
6	Chứng quyền do công ty phát hành	40.975.400	123.179.603.900	135.389.061.291	(12.209.457.391)	(5.628.028.931)
7	Chứng chỉ tiền gửi	287.999	228.819.193.996	229.126.460.260	(307.266.264)	(139.360.445)
	Tổng (lỗ) bán	**540.201.962**	**70.464.562.343.834**	**71.008.230.909.820**	**(543.668.565.986)**	**(231.922.104.334)**
	Tổng cộng	**1.041.074.975**	**247.855.640.191.392**	**246.428.078.394.843**	**1.427.561.796.549**	**2.297.440.270.713**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro*

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Từ các khoản cho vay và phải thu	4.187.925.374.556	2.590.691.940.345
Từ tài sản tài chính FVTPL	8.024.857.000	108.692.800
Từ tài sản tài chính AFS	889.781.499.059	322.378.137.197
Từ tài sản tài chính HTM	100.881.853.243	117.648.031.648
- *Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn*	*100.881.853.243*	*117.648.031.648*
Tổng cộng	**5.186.613.583.858**	**3.030.826.801.990**

27.3 *Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền*

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Chênh lệch giảm phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	23.570.148.463	1.688.034.004
Chênh lệch tăng phải trả do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(17.978.232.381)	(862.901.378)
Tổng cộng	**5.591.916.082**	**825.132.626**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	296.918.990.498	271.685.735.196
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	63.784.808.058	54.692.635.778
Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(6.849.409.398)	1.060.344.462
Chi phí hoạt động khác (i)	243.395.667.776	188.179.631.311
Tổng cộng	**597.250.056.934**	**515.618.346.747**

(i) Số kỳ này phản ánh chi phí cho các chương trình của Công ty, bao gồm: chương trình tích lũy điểm và đổi điểm giao dịch chứng khoán, chương trình đối tác phát triển kinh doanh, chương trình nền tảng đầu tư cộng đồng và các chi phí khác.

29. DOANH THU NGHIỆP VỤ BẢO LÃNH, ĐẠI LÝ PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, phát hành chứng khoán	837.775.000.000	655.324.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.113.870.097.438	622.198.819.779
Tổng cộng	**1.951.645.097.438**	**1.277.522.819.779**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	27.276.638.561	33.604.845.583
Doanh thu khác về đầu tư	222.807.713.289	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	75.212.646	718.551.666
Tổng cộng	**250.159.564.496**	**34.323.397.249**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Chi phí lãi vay	2.453.196.935.415	1.435.637.364.718
- *Chi phí lãi trái phiếu*	*188.334.940.653*	*287.686.539.960*
- *Chi phí lãi vay*	*2.264.861.994.762*	*1.147.950.824.758*
Chênh lệch lỗ tỉ giá hối đoái	4.371.310.485	-
Chi phí tài chính khác (i)	467.333.807.206	177.470.820.840
Tổng cộng	**2.924.902.053.106**	**1.613.108.185.558**

(i) Số kỳ này phản ánh các chi phí tài chính của Công ty bao gồm chi phí đại lý, chi phí thu xếp, phí thường niên, phí tư vấn pháp lý cho các khoản vay hợp vốn và vay song phương bằng ngoại tệ; chi phí thuần phòng ngừa rủi ro cho các khoản vay ngoại tệ; và các chi phí tài chính khác.

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Chi phí nhân viên quản lý	304.366.346.511	301.795.324.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.476.268.236	17.554.958.694
Chi phí thuế, phí và lệ phí	24.507.051.339	13.234.214.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.642.987.055	118.346.648.698
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	2.301.188.370	1.622.053.604
Chi phí khác	3.036.434.038	3.786.217.606
Tổng cộng	**502.330.275.549**	**456.339.417.704**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ của Công ty được tính như sau:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**5.707.643.935.654**	**5.067.352.555.217**
Các khoản điều chỉnh tăng	*39.190.653.235*	-
- Khoản chênh lệch tạm thời không khấu trừ	39.190.653.235	-
Các khoản điều chỉnh giảm	*(26.000.753.389)*	*(178.365.878.182)*
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.024.857.000)	(29.026.524.500)
- Thu nhập đã quyết toán năm trước	(6.437.984.324)	(138.936.282.192)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	(11.537.912.065)	(10.403.071.490)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	**5.720.833.835.500**	**4.888.986.677.035**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	**1.144.166.767.100**	**977.797.335.407**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN	*8.988.220.039*	*37.224.479.518*
- Nộp bổ sung thuế TNDN theo Quyết toán thuế năm trước	7.525.848.349	37.224.479.518
- Nộp thuế theo kết quả thanh kiểm tra thuế năm trước	1.462.371.690	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.153.154.987.139**	**1.015.021.814.925**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.250.766.807.176	797.532.244.491
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.397.494.617.849)	(959.623.062.726)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**1.006.427.176.466**	**852.930.996.690**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

34.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính	25.220.862.496	(3.320.130.427)
Thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	30.342.728.036	21.124.332.171
Tổng cộng	**55.563.590.532**	**17.804.201.744**

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

34.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026 VND	*31/12/2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính	1.505.311.037	-
Tổng cộng	**1.505.311.037**	**-**

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

35.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)	4.587.422.895.839	4.050.250.125.994
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế (VND)	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**4.587.422.895.839**	**4.050.250.125.994**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) (*)	3.328.800.617	2.912.858.831
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.378**	**1.390**

(*) Việc điều chỉnh lại số liệu so sánh kỳ trước đã tính đến ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 012804/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 28/04/2026 và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 012108/26/NQ-HĐQT-TCBS ngày 21/08/2026.

35.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được xác định một cách độc lập cho mỗi kỳ báo cáo.

Trong kỳ, Công ty có khoản vay chuyển đổi với DEG - Deutsche Investitions - und Entwicklungsgesellschaft mbH (DEG) trị giá 50.000.000 USD phát sinh ngày 10/02/2026 với quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo các điều khoản của hợp đồng vay. Công cụ này không được đưa vào tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ báo cáo này do việc giả định chuyển đổi dẫn đến tác động suy giảm ngược, làm tăng lãi trên cổ phiếu trong kỳ hiện tại.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Công ty có thành viên Hội đồng Quản trị là thành viên trong Hội đồng Quản trị của TCBS
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND*	*Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Doanh thu lãi tiền gửi	3.791.416.117	3.140.430.808
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	11.730.506.586	6.091.105.811
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán phân bổ	7.072.911.513	6.677.777.761
	Chi phí quản lý tòa nhà	(1.552.290.142)	(1.907.025.865)
	Chi phí phòng ngừa rủi ro	(281.423.893.416)	(29.912.676.287)
	Chi trả cổ tức bằng tiền	922.499.955.000	-
	Chi phí khác	(327.497.380)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	47.538.492.865	79.770.197.565
	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	19.138.354	18.364.743
Công ty Cổ phần Wealthtech Innovations	Góp vốn đầu tư	31.500.000.000	9.952.480.890
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	143.477.918	-
Công ty Cổ phần Sàn giao dịch Tài sản mã hóa Techcom	Góp vốn thành lập	-	297.000.000
	Doanh thu hoạt động chứng khoán	15.750.692	24.205.738
	Doanh thu thanh lý tài sản	49.697.334.785	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom	Doanh thu hoạt động chứng khoán	52.263.621	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Bên liên quan	*Số dư*	*30/09/2026 VND*	*31/12/2025 VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	4.091.907.278.776	2.423.158.973.638
	Phải thu phí quản lý cổ đông	-	2.200.000.000
	Phải trả khác	(4.814.291.735)	(3.633.706.856)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	3.240.252.687	7.119.171.430

Thông tin khác:
Tại 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang nắm giữ chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam phát hành với giá trị mệnh giá là 150.000.000.000 VND.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i) *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh* *VND*	*Tư vấn phát hành* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
30/09/2026				
1. Doanh thu hoạt động	4.955.958.160.799	3.002.661.257.113	2.103.397.097.438	10.062.016.515.350
2. Chi phí hoạt động	597.250.056.934	579.753.301.418	-	1.177.003.358.352
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**4.358.708.103.865**	**2.422.907.955.695**	**2.103.397.097.438**	**8.885.013.156.998**
1. Doanh thu tài chính	-	250.159.564.496	-	250.159.564.496
2. Chi phí tài chính	1.727.556.365.127	1.197.345.687.979	-	2.924.902.053.106
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(1.727.556.365.127)**	**(947.186.123.483)**	**-**	**(2.674.742.488.610)**
Khấu hao và các chi phí phân bổ	**184.952.027.408**	**239.330.896.749**	**78.343.808.577**	**502.626.732.734**
Thu nhập thuần khác	**-**	**(296.457.185)**	**-**	**(296.457.185)**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**2.446.199.711.330**	**1.236.390.935.463**	**2.025.053.288.861**	**5.707.643.935.654**
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	55.597.166.976.623	36.286.797.053.996	391.077.346.659	92.275.041.377.278
2. Tài sản phân bổ	1.733.738.716.924	2.205.861.352.266	709.766.271.512	4.649.366.340.702
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	49.655.051.252
Tổng tài sản	**57.330.905.693.547**	**38.492.658.406.262**	**1.100.843.618.171**	**96.974.062.769.232**
4. Nợ phải trả bộ phận	248.068.368.367	66.111.175.332	399.188.735.789	713.368.279.488
5. Nợ phân bổ	28.215.628.393.120	19.596.014.671.918	28.376.036.207	47.840.019.101.245
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	1.014.723.590.100
Tổng công nợ	**28.463.696.761.487**	**19.662.125.847.250**	**427.564.771.996**	**49.568.110.970.833**

(i): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh *(tiếp theo)*

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (i) *VND*	*Kinh doanh nguồn vốn và Tự doanh* *VND*	*Tư vấn phát hành* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
30/09/2025				
1. Doanh thu hoạt động	3.327.405.119.838	2.975.529.637.204	1.549.502.819.779	7.852.437.576.821
2. Chi phí hoạt động	515.585.346.747	233.958.814.102	33.000.000	749.577.160.849
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	**2.811.819.773.091**	**2.741.570.823.102**	**1.549.469.819.779**	**7.102.860.415.972**
1. Doanh thu tài chính	-	34.323.397.249	-	34.323.397.249
2. Chi phí tài chính	923.566.108.881	689.542.076.677	-	1.613.108.185.558
Chi phí thuần từ hoạt động tài chính	**(923.566.108.881)**	**(655.218.679.428)**	**-**	**(1.578.784.788.309)**
Khấu hao và các chi phí phân bổ	**168.590.968.982**	**218.316.101.544**	**69.816.001.920**	**456.723.072.446**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**1.719.662.695.228**	**1.868.036.042.130**	**1.479.653.817.859**	**5.067.352.555.217**
Số dư cuối kỳ				
1. Tài sản bộ phận	42.193.491.390.268	34.122.975.511.600	22.999.400.000	76.339.466.301.868
2. Tài sản phân bổ	2.010.496.974.156	2.590.983.487.942	827.166.808.913	5.428.647.271.010
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	4.868.537.225
Tổng tài sản	**44.203.988.364.424**	**36.713.958.999.542**	**850.166.208.913**	**81.772.982.110.103**
4. Nợ phải trả bộ phận	271.777.775.905	1.383.113.176.263	497.558.403.937	2.152.449.356.105
5. Nợ phân bổ	21.474.846.008.697	14.774.667.902.246	29.541.073.515	36.279.054.984.458
6. Nợ không phân bổ	-	-	-	863.162.405.587
Tổng công nợ	**21.746.623.784.602**	**16.157.781.078.509**	**527.099.477.452**	**39.294.666.746.150**

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý
Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các Nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho Nhà đầu tư để mua chứng khoán.

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất. rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chứng quyền, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro tiền tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản vay gốc ngoại tệ của Công ty có tổng giá trị là 973.000.000 USD (tương ứng 25.580.901.943.736 VND). Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro bởi hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ, hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ với các ngân hàng thương mại cho các khoản vay bằng USD nói trên.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính, kinh doanh của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo tài chính. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi năm lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước tiền bán cho khách hàng, cũng như định năm kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng. rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao hoặc các tổ chức phát hành có xếp hạng tín nhiệm tốt. Việc đo lường và giám sát rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư này được lượng hóa và báo cáo thường xuyên liên tục tới Ban Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng Quản trị của Công ty.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

					Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
	Tổng cộng VND	*Không quá hạn và đã bị suy giảm VND*	*Đã quá hạn và đã bị suy giảm VND*	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Đến 90 ngày VND*	*Từ 91 – 180 ngày VND*	*Từ 181 - 360 ngày VND*	*Trên 360 ngày VND*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026								
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.252.039.747.554	-	-	4.252.039.747.554	-	-	-	-
Các khoản cho vay	54.739.637.688.044	483.046	10.658.563.660	54.727.493.697.567	1.478.783.959	6.159.812	-	-
Các khoản đầu tư HTM	2.148.198.577.180	-	-	2.148.198.577.180	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	28.246.868.140.450	-	-	28.246.868.140.450	-	-	-	-
Các khoản phải thu	1.672.433.780.152	10.648	240.225.426	1.670.887.336.017	1.305.800.908	407.153	-	-
Tổng cộng	**91.059.177.933.380**	**493.694**	**10.898.789.086**	**91.045.487.498.768**	**2.784.584.867**	**6.566.965**	**-**	**-**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025								
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.108.078.221.717	-	-	3.108.078.221.717	-	-	-	-
Các khoản cho vay	43.859.732.477.143	415.959.247	15.303.985.472	43.843.470.482.865	542.049.559	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM	3.657.418.739.619	-	-	3.657.418.739.619	-	-	-	-
Tài sản tài chính AFS (chứng khoán nợ)	23.509.455.480.435	-	-	23.509.455.480.435	-	-	-	-
Các khoản phải thu	727.654.098.295	378.014	3.291.409.478	717.342.251.403	7.020.059.400	-	-	-
Tổng cộng	**74.862.339.017.209**	**416.337.261**	**18.595.394.950**	**74.835.765.176.039**	**7.562.108.959**	**-**	**-**	**-**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Quá hạn (Bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ trên 01 đến 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.252.039.747.554	-	-	-	4.252.039.747.554
Các khoản đầu tư HTM	-	-	2.148.198.577.180	-	-	2.148.198.577.180
Các khoản cho vay	12.143.507.431	-	54.727.494.180.613	-	-	54.739.637.688.044
Tài sản tài chính FVTPL	-	117.174.100.300	-	-	-	117.174.100.300
Tài sản tài chính AFS	-	2.007.744.386.659	12.380.926.333.836	10.058.112.035.117	5.807.829.771.497	30.254.612.527.109
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	3.292.836.656.824	-	3.292.836.656.824
Phải thu khác	1.546.433.487	-	1.670.887.346.665	-	-	1.672.433.780.152
Tài sản cố định	-	-	9.858.310.128	55.456.841.777	41.572.436.036	106.887.587.941
Chi phí trả trước	-	-	113.637.450.447	3.338.525.500	3.428.946.461	120.404.922.408
Tài sản khác	-	272.788.985.810	3.154.735.190	-	-	275.943.721.000
Tổng cộng	**13.689.940.918**	**6.649.747.220.323**	**71.054.156.934.059**	**13.409.744.059.218**	**5.852.831.153.994**	**96.980.169.308.512**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	40.489.276.680.000	2.907.153.943.736	-	43.396.430.623.736
Trái phiếu phát hành	-	-	568.291.779.040	3.000.000.000.000	-	3.568.291.779.040
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	64.605.864.295	-	-	64.605.864.295
Chi phí phải trả	-	-	693.353.257.809	-	-	693.353.257.809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	1.148.678.090.255	-	-	1.148.678.090.255
Phải trả, phải nộp khác	-	1.535.864.537	691.262.087.155	3.953.404.006	-	696.751.355.698
Tổng cộng	**-**	**1.535.864.537**	**43.655.467.758.554**	**5.911.107.347.742**	**-**	**49.568.110.970.833**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**13.689.940.918**	**6.648.211.355.786**	**27.398.689.175.505**	**7.498.636.711.476**	**5.852.831.153.994**	**47.412.058.337.679**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 của Công ty.

Bà Trần Thị Lan Anh	Bà Phạm Thúy Vân	Bà Trần Thị Thu Trang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026